

Số: 731 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hoà Vang

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoà Vang tại Tờ trình số 39/TTr-
UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
55/TTr-STNMT ngày 15 tháng 02 năm 2022, Công văn số 837/STNMT-CCQLĐĐ
ngày 09 tháng 3 năm 2022 và theo kết quả lấy ý kiến thành viên UBND thành phố.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hoà Vang với
các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhơn	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +...15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		73.316,9866	34.414,6997	913,6725	5.119,8204	3.920,7725	3.268,5289	10.372,1880	1.836,1238	8.925,1255	679,8236	2.396,1707	1.470,0610
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.377,0165	33.518,8959	378,3632	3.816,9599	1.916,9048	2.196,8930	8.867,7123	1.145,9269	7.838,8177	278,3180	1.585,2756	832,9492
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.070,6083	90,6029	276,4168	459,7390	291,9803	343,9327	130,3070	479,6155	89,9466	151,0402	187,3677	569,6596
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.066,5611</i>	<i>90,6029</i>	<i>276,4168</i>	<i>459,7390</i>	<i>291,9803</i>	<i>341,3700</i>	<i>130,3070</i>	<i>479,6155</i>	<i>88,5862</i>	<i>151,0402</i>	<i>187,3677</i>	<i>569,5355</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.394,9102	333,9165	97,7602	276,1626	125,8032	331,5298	159,1654	279,6320	285,0917	123,5076	150,3062	232,0350
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.689,4588	96,7832	3,1027	203,0618	45,2678	124,7562	445,1875	96,1412	358,8325	2,9415	285,4921	27,8923
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.938,2747	4.842,5718		1.368,2111	295,2600	102,7604	1.388,4815		940,9899			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.759,6681	20.765,7679					3.782,6302		2.211,2700			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.306,3531	7.387,0685		1.445,4503	1.120,7692	1.282,0972	2.959,2213	261,6056	3.938,1420		911,9990	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.584,6000</i>	<i>3.101,4300</i>			<i>34,0700</i>	<i>7,5300</i>	<i>441,5700</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	206,8003	2,1851	1,0835	64,3351	37,8243	11,8167	2,2312	28,9326	14,5450	0,8287	39,6558	3,3623
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,9430						0,4882				10,4548	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.677,7297	856,4269	501,5672	1.283,7508	1.998,0325	1.022,7781	1.490,2390	660,5006	1.081,5229	379,3692	791,4130	612,1295
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	520,8404	3,1565	0,6235	342,3174	0,0523	137,3209	6,1338	6,6424	19,6114		4,9822	
2.2	Đất an ninh	CAN	89,3949	4,6192	1,7015		0,4766	4,6521	0,0424	1,9155	47,9648	1,3706	26,6522	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.011,5981				755,0098		256,4656					0,1227
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,9016					19,9016						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.212,5878		5,5354	4,7403		1,2084	671,7303	1,0583	517,9491	1,2654	9,1006	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	391,2637	4,1668	26,5499	18,1455	123,3422	139,3886	5,4230	14,8926		30,3547	14,5879	14,4125

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhơn	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +...15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,9986					3,0562	13,0797			0,3027	22,5600	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,6534			3,6212		0,6675			7,1246	1,3408	11,8993	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.957,5134	269,0777	168,2619	359,0179	420,5289	288,8883	271,1115	223,0301	141,7884	128,4764	425,9136	261,4187
	Trong đó:													
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.635,8023	168,0468	120,1671	128,1928	327,9316	217,7793	72,4689	125,7535	77,7584	80,5065	164,4901	152,7073
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	183,5847	50,9664	9,3634	24,5591	16,0881	10,1579	6,4710	15,4649	3,7477	6,1446	16,7540	23,8676
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,7435		0,2591	1,4089	0,0367	0,3391					0,0193	1,6804
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,6651	0,2615	0,1798	0,1789	0,1725	2,7490	0,5910	0,0661	0,1640	0,2859	0,5537	0,4627
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,7825	38,0101	10,1518	4,1639	5,3474	14,3797	1,3569	7,9408	1,7730	5,5302	5,3804	5,7483
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,8761	0,8465	2,8337	1,5700	2,7529		2,4107	8,7604	0,8357	3,5818	1,6911	1,5933
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,7276		0,4003	0,2053	2,0739	0,6006	0,0023	0,9514	0,1552	0,0182	0,3171	0,0033
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,3591	0,2430	4,9025	0,0095	0,0916		0,0215	0,0322		0,0243	0,0345	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0000											
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,0327		0,0822	0,1813	9,0984			0,0548	4,3559	0,1322	0,1279	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,1065				3,6547	2,4518						
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,7282	1,0179	1,6664	0,0782	0,3168	1,3735	4,5720	0,4282		0,4572	8,5520	1,2660
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	933,9067	9,6855	17,7685	198,2245	52,2431	37,4159	182,9766	62,4280	52,7481	29,9735	216,8116	73,6314
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,6107										10,6107	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0942						0,0942					
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,4935		0,4871	0,2455	0,7212	1,6415	0,1464	1,1498	0,2504	1,8220	0,5712	0,4584
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,7357	0,9951	1,6129	1,2629	2,0650	0,7683	0,8292	0,9340	0,6673	0,9122	1,5229	2,1659

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhon	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +...15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83,9270	1,6142	16,3100	1,2185	33,9099	1,7393	0,1892	4,4613		24,0048	0,4798	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.577,6096	126,2534	161,3464	325,3419	321,0064	306,5631	211,9823	311,3184	183,3263	123,4643	258,4294	248,5777
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,6236		38,2573		56,8848					13,4815		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,5217	1,6284	2,2513	2,0299	0,3304	3,5265	2,2084	5,0749	0,7024	2,1751	2,0625	0,5319
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,3111	0,0200			0,0928		0,0433	9,1408	0,0142			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	38,6541	0,3880	5,2471	5,1269	3,7240	5,2595	0,5623	6,5506	2,0175	4,0624	1,8057	3,9101
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,9069	443,9686	66,6310	38,5520	139,6209	64,7046	49,7381	39,8688	139,7354	47,0709	6,4055	64,6111
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	422,1311	0,5390	7,2390	182,3764	107,9770	45,1332	0,6999	35,6129	20,6215	1,0874	5,0114	15,8334
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,5570				33,0115							0,5455
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,2404	39,3769	33,7421	19,1097	5,8352	48,8578	14,2367	29,6963	4,7849	22,1364	19,4821	24,9823

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Hoà Vang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Đơn vị tính: ha
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhon	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2)		122,0623	17,6129	0,7214	2,3940	31,8939	12,6240	28,4265	4,5881	13,6011	0,6440	5,6400	3,9164	
1	Đất nông nghiệp	NNP	69,1596	10,4414	0,0733	0,3004	16,4720	7,3608	24,5757	1,1132	3,8228	0,0935	4,1838	0,7227	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,3916	1,3250	0,0675		4,2591	1,2326	3,6122	0,2695	0,1544	0,0927	0,1937	0,1849	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11,3812	1,3250	0,0675		4,2591	1,2326	3,6122	0,2695	0,1544	0,0927	0,1937	0,1745	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,8889	6,0596	0,0058	0,0023	3,8173	0,7083	4,7192	0,1307		0,0001	0,1980	0,2476	

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhon	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0000											
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0164											
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,7903				2,4845	0,0089	0,1225	0,0102	0,1209	0,0030	0,0395	0,0008
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000											
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,2662						0,2662					
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0322				0,0322							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0484				0,0426	0,0036						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,0000										0,0022	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,8986	4,2854		0,0051	9,2888	3,8143	2,0157	0,0728	0,2094	0,5414	1,2482	0,4175
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,2351				0,2351							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7586	0,7586										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0004				0,0004							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,6464				0,4381	0,0522	0,1099				0,0462	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,7463	0,7617		1,3033	0,0974	0,0020					0,0184	1,5635
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0999	0,0211	0,0098		0,0117		0,0016	0,0557				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Hoà Vang

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhon	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		86,3170	12,0246	0,8609	2,2517	21,3332	8,7378	25,8364	2,7649	4,6868	0,7962	5,0027	2,0218
1	<i>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</i>	<i>NNP/PNN</i>	80,6975	11,0748	0,8609	2,2517	17,1542	8,7241	25,3657	2,7649	4,6868	0,7899	5,0027	2,0218
	<i>Trong đó:</i>													

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhon	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,6195	0,9498			4,1790	0,0137	0,4707			0,0063		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Hoà Vang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhon	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích theo đơn vị hành chính (1+2)		8,4355	0,1860	1,6777	0,0879	0,0103	0,3237	0,3652	0,5453	0,0000	0,0001	5,2393	0,0000
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0000											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,0000											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0000											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0000											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0000											
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000											

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Châu	Hòa Khương	Hòa Liên	Hòa Nhơn	Hòa Ninh	Hòa Phong	Hòa Phú	Hòa Phước	Hòa Sơn	Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0000											
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,1818											
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000						0,1818					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0000											
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0000											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0000											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,0000											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,2506	0,0569			0,0103		0,1834					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0000											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,0000											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0000											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0000											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,0000											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0000											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000											

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang xác lập ngày 28/01/2022).

H. V. G. Q. N.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoà Vang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hoà Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

7



Lê Quang Nam